

UBND QUẬN TÂN BÌNH  
TRƯỜNG MẦM NON 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 254/MN 4  
Về việc điều chỉnh dự toán kinh  
phí không giao tự chủ sang kinh  
phí thường xuyên giao tự chủ.

Tân Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2023

## PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN BỔ SUNG NĂM 2023

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thường xuyên không giao tự chủ sang kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ;

Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành;

Trường Mầm non 4 phân bổ dự toán bổ sung chi ngân sách Nhà nước năm 2023 như sau (đính kèm mẫu biểu số 49).

Đề nghị Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm tra Phân bổ dự toán bổ sung chi ngân sách Nhà nước năm 2023 của Trường Mầm non 4.

Nơi nhận:

- Như trên;
- KBNN QTB;
- Lưu: VT.



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số: 607/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND quận Tân Bình)

Chương: 622

Loại: 070

Khoản: 071

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                   | Tổng số        | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| A   | B                                                                                                                          | 1              | 2       |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                |                |         |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                                                                         |                |         |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                           |                |         |
| 2.1 | Chi sự nghiệp .....                                                                                                        |                |         |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                                                                                                     |                |         |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                    |                |         |
| 3.1 | Lệ phí                                                                                                                     |                |         |
| 3.2 | Phí                                                                                                                        |                |         |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                                                                                         | 0              |         |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                                                     |                |         |
| 2   | Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)                                                                      |                |         |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                                  | 0              |         |
| 3.1 | Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ                                                                                      | 2.642.448.000  |         |
|     | - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                           | 2.224.408.000  |         |
|     | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                           | 18.240.000     |         |
|     | - Hỗ trợ kinh phí cho Hợp đồng bảo vệ, phục vụ, kế toán : 5 hợp đồng x MLTT vùng x 12 tháng                                | 280.800.000    |         |
|     | - Trợ cấp tết, phúc lợi, các ngày lễ trong năm, tiền trang phục: (7 triệu đồng/biên chế có mặt tại thời điểm tháng 8/2022) | 119.000.000    |         |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                       | -2.642.448.000 |         |
|     | - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                     | -2.224.408.000 |         |
|     | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                           | -18.240.000    |         |
|     | - Hỗ trợ kinh phí cho Hợp đồng bảo vệ, phục vụ, kế toán : 5 hợp đồng x MLTT vùng x 12 tháng                                | -280.800.000   |         |
|     | - Trợ cấp tết, phúc lợi, các ngày lễ trong năm, tiền trang phục: (7 triệu đồng/biên chế có mặt tại thời điểm tháng 8/2022) | -119.000.000   |         |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                                     |                |         |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                             |                |         |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                       |                |         |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                         |                |         |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                             |                |         |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                       |                |         |
| 6   | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                      |                |         |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                             |                |         |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                       |                |         |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                                            |                |         |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                             |                |         |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                       |                |         |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                            |                |         |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                             |                |         |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                       |                |         |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình                                                                                      |                |         |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                             |                |         |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                       |                |         |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                             |                |         |
|     | Mã số đơn vị sử dụng NSNN                                                                                                  | 1009716        |         |
|     | Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch                                                                                       |                |         |